



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM  
CƯỜNG**

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long  
Thành, Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM  
ĐT 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2014**

**Tháng 07 năm 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/14	Số đầu năm 01/01/14
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80,507,012,647</b>	<b>78,274,176,438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,724,608,621</b>	<b>12,213,266,511</b>
1. Tiền	111	V.01	4,724,608,621	12,213,266,511
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46,630,109,322</b>	<b>34,698,836,170</b>
1. Phải thu khách hàng	131		46,255,651,789	34,777,660,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,807,013,801	117,455,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	118,754,590	258,082,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,551,310,858)	(454,360,958)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26,472,083,979</b>	<b>29,860,256,109</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,895,512,730	30,283,684,860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(423,428,751)	(423,428,751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,680,210,725</b>	<b>1,501,817,648</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,372,935,005	395,717,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	95 486 663	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,211,789,057	1,106,100,218
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,551,445,797</b>	<b>13,696,557,499</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,844,158,791</b>	<b>12,159,340,153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,072,458,471	7,350,490,041
- Nguyên giá	222		25,262,918,240	21,502,632,613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,190,459,769)	(14,152,142,572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,627,450,320	4,681,850,112
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,009,005,244)	(954,605,452)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	144 250 000	127 000 000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,820,680,000	1,820,680,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,820,680,000)	(1,820,680,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,707,287,006</b>	<b>1,537,217,346</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,610,597,019	1,420,727,634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,689,987	116,489,712
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>97,058,458,444</b>	<b>91,970,733,937</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/14	Số đầu năm 01/01/14
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53,643,370,897</b>	<b>49,961,695,852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51,718,020,097</b>	<b>49,961,695,852</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,850,188,583	15,654,938,923
2. Phải trả người bán	312		15,659,880,516	25,017,672,030
3. Người mua trả tiền trước	313		59,713,000	180,349,950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	567,852,491	247,472,169
5. Phải trả người lao động	315		2,407,505,329	4,339,199,727
6. Chi phí phải trả	316	V.17	56 619 564	58 028 333
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,239,089,246	3,666,461,039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,877,171,368	797,573,681
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 925 350 800</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1 925 350 800	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43,415,087,547</b>	<b>42,009,038,085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>43,415,087,547</b>	<b>42,009,038,085</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,781,530,000	30,781,530,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,249,283,628	1,849,668,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,491,281,207	1,091,666,207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,892,992,712	8,286,173,250
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>97,058,458,444</b>	<b>91,970,733,937</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

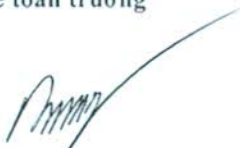
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/14	Số đầu năm 01/01/14
1. Ngoại tệ các loại - USD			298.02	296.94

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ II/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2014		Năm trước 2013	
			Quý II/2014	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2013	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44,612,303,061	88,261,559,625	41,424,447,771	60,436,592,955
2. Các khoản giảm trừ	02			874,387,500	15,400,000	15,400,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44,612,303,061	87,387,172,125	41,409,047,771	60,421,192,955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33,153,238,741	65,842,680,329	30,576,383,646	44,620,867,782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,459,064,320	21,544,491,796	10,832,664,125	15,800,325,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,023,415	8,957,632	2,420,965	5,458,909
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	517,947,283	816,772,126	347,066,582	542,616,174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		457,546,990	720,288,723	272,399,053	454,755,832
8. Chi phí bán hàng	24		5,743,648,390	10,053,116,908	4,220,420,679	6,149,518,613
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,440,066,922	6,215,510,740	3,218,823,723	4,930,192,588
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,760,425,140	4,468,049,654	3,048,774,106	4,183,456,707
11. Thu nhập khác	31			1,835,000	-	-
12. Chi phí khác	32		87,638,145	88,442,690	-	133,605,587
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(87,638,145)	(86,607,690)	-	(133,605,587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,672,786,995	4,381,441,964	3,048,774,106	4,049,851,120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	213,261,641	347,778,502	237,501,442	532,525,242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,459,525,354	4,033,663,462	2,811,272,664	3,517,325,878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		799.03	1,310.42	958.9	1,199.7

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ II/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2014 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2014)	Quý II năm 2013 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2013)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,438,347,226	52,923,177,298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,308,752,267)	(45,951,035,116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,479,360,198)	(5,668,411,813)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(725,121,013)	(434,086,777)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(338,811,294)	(409,899,219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,430,620,029	757,536,917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,835,171,920)	(6,988,877,255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(18,818,249,437)</b>	<b>(5,771,595,965)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,749,185,627)	(415,993,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,957,254	5,458,909
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3,740,228,373)</b>	<b>(410,534,991)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59,570,051,754	33,326,884,835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,449,451,294)	(30,327,425,257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,780,540)	(6,688,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15,069,819,920</b>	<b>2,992,771,578</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7,488,657,890)</b>	<b>(3,189,359,378)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,213,266,511	4,283,693,139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>4,724,608,621</b>	<b>1,094,333,761</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II Năm 2014

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 5 ngày 13/08/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

##### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

##### 1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư****5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:****5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.**



**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**7.1. Chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

**7.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

**7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

**10.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**11.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**BCTC**  
**QUÝ II/2014****V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Tiền mặt	98,911,449	102,559,829
- Tiền gửi ngân hàng	4,625,697,172	12,110,706,682
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Bến Thành	1,443,285,941	9,582,268,964
+ Ngân hàng Quân Đội- chi nhánh Nguyễn Oanh	560,000	780,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN- chi nhánh Gia Định	13,071,924	771,398,803
+ Ngân hàng TienPhongBank- chi nhánh Nguyễn Oanh	3,167,687,846	1,755,146,031
+ Ngân hàng Phương Nam	1,091,461	1,112,884
<b>Cộng</b>	<u><u>4,724,608,621</u></u>	<u><u>12,213,266,511</u></u>

(\*) Trong đó:

Tiền gửi ngoại tệ NH VCB - CN Bến Thành: 298.02 USD tương đương 6.220.829 đồng

**03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Phải thu khác	118,754,590	258,082,128
+ Các khoản khác	118,754,590	258,082,128
<b>Cộng</b>	<u><u>118,754,590</u></u>	<u><u>258,082,128</u></u>

**04- Hàng tồn kho**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	11,770,330,820	15,528,641,038
- Công cụ, dụng cụ	163,951,221	147,415,784
- Chi phí SX, KD dở dang	6,664,071,247	5,807,043,444
- Thành phẩm	5,940,512,511	4,490,732,070
- Hàng hóa	1,113,449,136	1,316,175,983
- Hàng gửi đi bán	1,243,197,795	2,993,676,541
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>26,895,512,730</i>	<i>30,283,684,860</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(423,428,751)</i>	<i>(423,428,751)</i>
<i>Giá trị thuần của hàng tồn kho</i>	<i>26,472,083,979</i>	<i>29,860,256,109</i>

**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Thuế nhập khẩu nộp trước	21,538,345	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp trước	73,948,318	
<b>Cộng</b>	<u><u>95,486,663</u></u>	<u><u>-</u></u>



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC  
QUÝ II/2014

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>8.1. Nguyên giá</b>						
a. Số dư đầu quý	7 905 485 327	11 686 951 790	2 539 637 496	116 658 000	-	22 248 732 613
b. Tăng trong quý	253 089 160	2 761 096 467				3 014 185 627
- Mua mới	253 089 160	2 761 096 467				3 014 185 627
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý	8 158 574 487	14 448 048 257	2 539 637 496	116 658 000		25 262 918 240
<b>8.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
a. Số dư đầu quý	3,212,099,636	9,989,479,651	1,355,155,666	84,428,831		14,641,163,784
b. Tăng trong quý	147,043,482	326,679,740	69,126,930	6,445,833		549,295,985
- Khấu hao trong quý	147,043,482	326,679,740	69,126,930	6,445,833		549,295,985
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý	-	-	-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
d. Số dư cuối quý	3 359 143 118	10 316 159 391	1 424 282 596	90 874 664		15 190 459 769
<b>8.3. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	4,693,385,691	1,697,472,139	1,184,481,830	32,229,169		7,607,568,829
- Tại ngày cuối quý	4,799,431,369	4,131,888,866	1,115,354,900	25,783,336		10,072,458,471

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.724.311.811 đồng.

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

BCTC  
QUÝ II/2014

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NỘI DUNG</b>					
<b>10.1. Nguyên giá</b>					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
<b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
a. Số dư đầu quý	806,930,248		89,925,600	84,949,500	981,805,348
b. Tăng trong quý	27,199,896		-	-	27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	834,130,144		89,925,600	84,949,500	1,009,005,244
<b>10.3. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu quý	4,654,650,216	-	-	-	4,654,650,216
- Tại ngày cuối quý	4,627,450,320	-	-	-	4,627,450,320





**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Kinh phí công đoàn	354,494,588	292,948,222
- Bảo hiểm xã hội( 2% giữ lại chi trả người lao động)	24,464,000	18,632,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,860,130,658	3,354,880,817
+ Cổ tức chưa nhận	763,314,268	816,765,468
+ Hàng hóa tạm nhập	403,663,701	1,682,324,460
+ Các khoản khác	693,152,689	855,790,889
<b>Cộng</b>	<u><b>2,239,089,246</b></u>	<u><b>3,666,461,039</b></u>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Vay của ngân hàng Tiên Phong - PGD Nguyễn Oanh	1,925,350,800	
	<u><b>1,925,350,800</b></u>	<u><b>-</b></u>



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC  
QUÝ II/2014

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>30,781,530,000</b>					<b>1,849,668,628</b>	<b>1,091,666,207</b>	<b>8,286,173,250</b>	<b>42,009,038,085</b>
- Tăng vốn trong quý trước							1,574,138,108		
- Lãi trong quý trước						399,615,000	399,615,000	(799,230,000)	-
- Trích lập các quỹ ĐTPT, dự phòng tài chính								(2,627,614,000)	(2,627,614,000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH									-
- Chi trả cổ tức									-
- Tăng khác									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>30,781,530,000</b>					<b>2,249,283,628</b>	<b>1,491,281,207</b>	<b>6,433,467,358</b>	<b>40,955,562,193</b>
- Tăng vốn trong quý này									-
- Lãi trong quý này								2,459,525,354	2,459,525,354
- Trích lập các quỹ ĐTPT, dự phòng tài chính									-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH									-
- Chi trả cổ tức									-
- Tăng khác									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>30,781,530,000</b>					<b>2,249,283,628</b>	<b>1,491,281,207</b>	<b>8,892,992,712</b>	<b>43,415,087,547</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

**Cộng**

Ngày 30/06/14

30,781,530,000

30,781,530,000

Ngày 01/01/2014

30,781,530,000

30,781,530,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

Quý II/2014

30,781,530,000

30,781,530,000

Quý II/2013

30,781,530,000

30,781,530,000

d- Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,078,153	3,078,153
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt Nam

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Ngày 30/06/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,249,283,628	1,849,668,628
- Quỹ dự phòng tài chính	1,491,281,207	1,091,666,207

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý II/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý II/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,612,303,061</b>	<b>41,424,447,771</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	44,612,303,061	41,424,447,771
+ Doanh thu bán hàng hóa	8,434,357,196	3,981,639,715
+ Doanh thu bán thành phẩm	36,177,945,865	37,442,808,056
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u> <u>Quý II/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý II/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>		<b>15 400 000</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		15,400,000

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý II/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý II/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,612,303,061</b>	<b>41,409,047,771</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	44,612,303,061	41,409,047,771
- Doanh thu thuần dịch vụ		

27- Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> <u>Quý II/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý II/2013</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,336,837,328	3,490,872,690
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,816,401,413	27,085,510,956
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>33,153,238,741</b>	<b>30,576,383,646</b>



**26- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay Quý II/2014	Năm trước Quý II/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,023,037	2,420,965
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	3,023,037	2,420,965
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	378	
<b>Cộng</b>	<b>3,023,415</b>	<b>2,420,965</b>

**28- Chi phí tài chính**

	Năm nay Quý II/2014	Năm trước Quý II/2013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60,400,293	74,667,529
- Lãi tiền vay	457,546,990	272,399,053
- Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>517,947,283</b>	<b>347,066,582</b>

**30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý II/2014	Năm trước Quý II/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,672,786,995	3,048,774,106
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	170,701,558	117,911,788
+ Các khoản điều chỉnh tăng	170,701,558	117,911,788
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	2,843,488,553	3,166,685,894
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	213,261,641	237,501,442
Thuế các năm trước		
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>213,261,641</b>	<b>237,501,442</b>
<b>Cộng</b>	<b>213,261,641</b>	<b>237,501,442</b>

**31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay Quý II/2014	Năm trước Quý II/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,024,840,976	23,698,871,457
- Chi phí nhân công	4,659,565,494	4,842,976,495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	576,495,881	486,530,919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,208,626,562	1,133,327,299

- Chi phí khác bằng tiền	2,267,264,700	1,662,853,107
<b>Cộng</b>	<b>35,736,793,613</b>	<b>31,824,559,277</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay Quý II/2014	Năm trước Quý II/2013
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17.05	19.53
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82.95	80.47
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.27	40.80
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44.73	59.20
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.56	1.97 <sup>o</sup>
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.04	1.49*
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5.99	7.36
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5.51	6.79
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.75	4.56
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.53	4.20
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6.16	7.70
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.67	7.10

Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thiện Cảnh

Huỳnh Thị Kim Oanh

Trần Văn Dương